

Số: 1757/QĐ-HVN

Hà Nội, ngày 17 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc nâng bậc lương, phụ cấp thâm niên vượt khung năm 2024

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 76/2009/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2009; Nghị định số 14/2012/NĐ-CP ngày 07 tháng 3 năm 2012; Nghị định số 17/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2013 và Nghị định số 117/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Nông nghiệp Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Thông tư số 08/2013/TT-BNV ngày 31 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động và Thông tư số 03/2021/TT-BNV ngày 29 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung chế độ nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn và chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động;

Xét đề nghị của Chủ tịch Hội đồng Lương Học viện và theo đề nghị của Trưởng ban Tổ chức cán bộ.

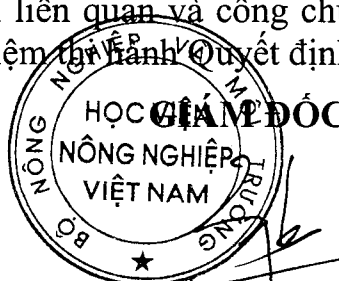
QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nâng bậc lương, phụ cấp thâm niên vượt khung năm 2024 đối với 154 viên chức và người lao động của Học viện có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Chánh Văn phòng Học viện, Trưởng ban Tổ chức cán bộ, Trưởng ban Tài chính và Kế toán, Trưởng các đơn vị liên quan và công chức, viên chức, người lao động có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ NN và MT (để b/c);
- Lưu VT, TC.LT(10)



Nguyễn Thị Lan

**DANH SÁCH VIÊN CHỨC VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG
ĐƯỢC NÂNG BẬC LƯƠNG, PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG NĂM 2024**

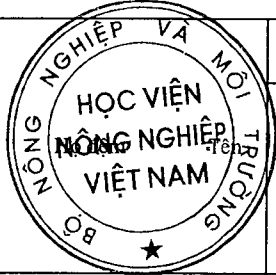
(Kèm theo Quyết định số **1757 /QĐ-HVN** ngày 17 tháng 4 năm 2025 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)
Tổng số viên chức và người lao động của Học viện tại thời điểm báo cáo: **1.019** người



STT			Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc lương năm 2024						Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng)	Ghi chú	
			Nam	Nữ		Mã số ngạch/ chức danh	Bậc trong ngạch/ chức danh	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời điểm được tính hưởng	Mã số ngạch/ chức danh	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu					Thời gian, tính hưởng/ nâng, bậc, PC TNVK lần sau
I	Viên chức và người lao động được nâng bậc lương thường xuyên																				
1	Chu Anh	Tiếp	1975		Tiến sĩ	V.07.01.02	2	4.74			01/09/2021	V.07.01.02	3	5.08			01/09/2024	4	0.340	2,448,000	
2	Hồ Thị Thu	Giang		1967	Tiến sĩ	V.07.01.01	3	6.92			30/12/2021	V.07.01.01	4	7.28			30/12/2024	1	0.360	842,400	
3	Đỗ Thị	Hường		1975	Tiến sĩ	V.07.01.02	2	4.74			01/10/2021	V.07.01.02	3	5.08			01/10/2024	3	0.340	2,386,800	
4	Vũ Thị Thu	Hiền		1975	Tiến sĩ	V.07.01.01	3	6.92			30/12/2021	V.07.01.01	4	7.28			30/12/2024	1	0.360	842,400	
5	Hoàng Anh	Tuấn	1983		Tiến sĩ	V.07.01.03	6	3.99			01/07/2021	V.07.01.03	7	4.32			01/07/2024	6	0.330	4,633,200	
6	Bùi Quang	Tuấn	1959		Tiến sĩ	V.07.01.01	4	7.28			01/07/2021	V.07.01.01	5	7.64			01/07/2024	6	0.360	5,054,400	
7	Đặng Thái	Hải	1960		Tiến sĩ	V.07.01.01	4	7.28			01/07/2021	V.07.01.01	5	7.64			01/07/2024	6	0.360	5,054,400	
8	Vũ Việt	Anh	1992		Thạc sĩ	V.05.01.03	2	2.67			01/08/2021	V.05.01.03	3	3.00			01/08/2024	5	0.330	3,861,000	
9	Cao Việt	Hà		1970	Tiến sĩ	V.07.01.01	3	6.92			30/12/2021	V.07.01.01	4	7.28			30/12/2024	1	0.360	842,400	
10	Nguyễn Thành	Trung	1984		Tiến sĩ	V.07.01.03	5	3.66			01/08/2021	V.07.01.03	6	3.99			01/08/2024	5	0.330	3,861,000	
11	Đỗ Thị	Tám		1974	Tiến sĩ	V.07.01.01	3	6.92			30/12/2021	V.07.01.01	4	7.28			30/12/2024	1	0.360	842,400	
12	Đoàn Thị Thủy	Ái		1979	Tiến sĩ	V.07.01.02	2	4.74			01/10/2021	V.07.01.02	3	5.08			01/10/2024	3	0.340	2,386,800	
13	Hà Văn	Tú	1992		Cao đẳng	V.05.02.08	5	2.66			01/12/2022	V.05.02.08	6	2.86			01/12/2024	1	0.200	468,000	
14	Dương Thị	Huyền		1985	Thạc sĩ	V.07.01.03	5	3.66			01/10/2021	V.07.01.03	6	3.99			01/10/2024	3	0.330	2,316,600	
15	Ngô Thị	Hiền		1982	Tiến sĩ	V.07.01.03	5	3.66			01/10/2018	V.07.01.03	6	3.99			01/09/2024	4	0.330	3,088,800	Kéo dài 35 tháng

STT			Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc lương năm 2024						Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng)	Ghi chú	
			Nam	Nữ		Mã số ngạch/ chức danh	Bậc trong ngạch/ chức danh	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời điểm được tính hưởng	Mã số ngạch/ chức danh	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu					Thời gian, tính hưởng/ nâng, bậc, PC TNVK lần sau
16	Nguyễn Mạnh	Trường	1984		Tiến sĩ	V.07.01.03	5	3.66			01/09/2021	V.07.01.03	6	3.99			01/09/2024	4	0.330	3,088,800	
17	Nguyễn Văn	Điều	1991		Thạc sĩ	V.07.01.03	3	3.00			01/07/2021	V.07.01.03	4	3.33			01/07/2024	6	0.330	4,633,200	
18	Nguyễn Bắc	Tuấn	1974		Đại học	V.05.02.08	9	3.46			01/11/2022	V.05.02.08	10	3.66			01/11/2024	2	0.200	936,000	
19	Nguyễn Thị	Châu		1978	Thạc sĩ	13.095	5	3.66			01/07/2021	13.095	6	3.99			01/07/2024	6	0.330	4,633,200	
20	Mai Thanh	Cúc	1958		Tiến sĩ	V.07.01.01	4	7.28			01/07/2021	V.07.01.01	5	7.64			01/07/2024	6	0.360	5,054,400	
21	Lê Ngọc	Hướng	1970		Tiến sĩ	V.07.01.02	5	5.76			01/10/2021	V.07.01.02	6	6.10			01/10/2024	3	0.340	2,386,800	
22	Đỗ Thị	Hạnh		1981	Thạc sĩ	V.07.01.03	6	3.99			01/10/2021	V.07.01.03	7	4.32			01/10/2024	3	0.330	2,316,600	
23	Trần Khánh	Dư	1979		Thạc sĩ	V.07.01.02	1	4.40			01/10/2021	V.07.01.02	2	4.74			01/10/2024	3	0.340	2,386,800	
24	Lê Thị	Yến		1982	Thạc sĩ	V.07.01.03	6	3.99			01/10/2021	V.07.01.03	7	4.32			01/10/2024	3	0.330	2,316,600	
25	Nguyễn Thị Bích	Liên		1980	Đại học	V.05.02.08	7	3.06			01/08/2022	V.05.02.08	8	3.26			01/08/2024	5	0.200	2,340,000	
26	Nguyễn Thị	Hường		1990	Thạc sĩ	V.07.01.03	3	3.00			01/07/2021	V.07.01.03	4	3.33			01/07/2024	6	0.330	4,633,200	
27	Nghiêm Hồng	Ngân		1993	Thạc sĩ	V.07.01.03	2	2.67			01/12/2021	V.07.01.03	3	3.00			01/12/2024	1	0.330	772,200	
28	Bùi Trung	Kiên	1988		Thạc sĩ	V.07.01.03	2	2.67			01/12/2021	V.07.01.03	3	3.00			01/12/2024	1	0.330	772,200	
29	Nguyễn Hoàng	Anh	1978		Tiến sĩ	V.07.01.01	2	6.56			17/07/2021	V.07.01.01	3	6.92			17/07/2024	6	0.360	5,054,400	
30	Vũ Thị Kim	Oanh		1976	Tiến sĩ	V.07.01.02	2	4.74			01/09/2021	V.07.01.02	3	5.08			01/09/2024	4	0.340	3,182,400	
31	Nguyễn Trọng	Thăng	1986		Thạc sĩ	V.07.01.03	5	3.66			01/08/2021	V.07.01.03	6	3.99			01/08/2024	5	0.330	3,861,000	
32	Lê Mỹ	Hạnh		1993	Thạc sĩ	V.07.01.03	2	2.67			01/10/2021	V.07.01.03	3	3.00			01/10/2024	3	0.330	2,316,600	
33	Trần Thị Lan	Hương		1966	Tiến sĩ	V.07.01.01	2	6.56			17/07/2021	V.07.01.01	3	6.92			17/07/2024	6	0.360	5,054,400	
34	Phan Thị Phương	Thảo		1983	Tiến sĩ	V.07.01.03	6	3.99			01/10/2020	V.07.01.03	7	4.32			01/10/2024	3	0.330	2,316,600	Kéo dài 12 tháng
35	Hồ Thu	Trang		1994	Thạc sĩ	01.003	2	2.67			01/08/2021	01.003	3	3.00			01/08/2024	5	0.330	3,861,000	
36	Nguyễn Thị Mai	Thơ		1983	Thạc sĩ	V.07.01.03	5	3.66			01/10/2021	V.07.01.03	6	3.99			01/10/2024	3	0.330	2,316,600	

STT			Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc lương năm 2024						Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng)	Ghi chú	
			Nam	Nữ		Mã số ngạch/ chức danh	Bậc trong ngạch/ chức danh	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời điểm được tính hưởng	Mã số ngạch/ chức danh	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu					Thời gian, tính hưởng/ nâng, bậc, PC TNVK lần sau
37	Ngô Thành	Trung	1980		Thạc sĩ	V.07.01.03	7	4.32			01/11/2021	V.07.01.03	8	4.65			01/11/2024	2	0.330	1,544,400	
38	Hoàng Minh	Son	1979		Tiến sĩ	V.07.01.03	7	4.32			01/09/2021	V.07.01.03	8	4.65			01/09/2024	4	0.330	3,088,800	
39	Tạ Thị Kim	Chung		1973	Thạc sĩ	V.05.02.07	7	4.32			01/10/2021	V.05.02.07	8	4.65			01/10/2024	3	0.330	2,316,600	
40	Trương Lan	Oanh		1980	Thạc sĩ	V.05.02.08	5	2.66			01/07/2022	V.05.02.08	6	2.86			01/07/2024	6	0.200	2,808,000	
41	Bùi Trần Anh	Đào	1970		Tiến sĩ	V.07.01.01	3	6.92			30/12/2021	V.07.01.01	4	7.28			30/12/2024	1	0.360	842,400	
42	Nguyễn Thị	Yến		1984	Thạc sĩ	V.05.02.07	5	3.66			01/08/2021	V.05.02.07	6	3.99			01/08/2024	5	0.330	3,861,000	
43	Nguyễn Thị Bích	Thùy		1982	Thạc sĩ	V.07.01.03	7	4.32			01/10/2021	V.07.01.03	8	4.65			01/10/2024	3	0.330	2,316,600	
44	Nguyễn Hà	Thanh		1982	Thạc sĩ	V.07.01.03	6	3.99			01/10/2021	V.07.01.03	7	4.32			01/10/2024	3	0.330	2,316,600	
45	Nguyễn Tiến	Hiên	1981		Tiến sĩ	V.07.01.03	7	4.32			01/10/2021	V.07.01.03	8	4.65			01/10/2024	3	0.330	2,316,600	
46	Ngô Công	Thắng	1976		Thạc sĩ	V.07.01.02	2	4.74			01/10/2021	V.07.01.02	3	5.08			01/10/2024	3	0.340	2,386,800	
47	Lê Thị Minh	Thùy		1983	Thạc sĩ	V.07.01.03	6	3.99			01/10/2021	V.07.01.03	7	4.32			01/10/2024	3	0.330	2,316,600	
48	Nguyễn Văn	Hoàng	1985		Thạc sĩ	V.07.01.03	5	3.66			01/10/2021	V.07.01.03	6	3.99			01/10/2024	3	0.330	2,316,600	
49	Lê Văn	Hồ	1988		Đại học	V.05.02.08	7	3.06			01/08/2022	V.05.02.08	8	3.26			01/08/2024	5	0.200	2,340,000	
50	Thân Thị	Huyền		1980	Đại học	13.095	6	3.99			01/10/2021	13.095	7	4.32			01/10/2024	3	0.330	2,316,600	
51	Đỗ Quang	Giám	1972		Tiến sĩ	V.07.01.01	2	6.56			17/07/2021	V.07.01.01	3	6.92			17/07/2024	6	0.360	5,054,400	
52	Nguyễn Thị Thu	Trang		1981	Thạc sĩ	01.003	4	3.33			01/10/2021	01.003	5	3.66			01/10/2024	3	0.330	2,316,600	
53	Ngô Quang	Long	1983		Đại học	V.05.02.08	8	3.26			01/10/2022	V.05.02.08	9	3.46			01/10/2024	3	0.200	1,404,000	
54	Nguyễn Thị	Lười		1978	Thạc sĩ	01.003	6	3.99			01/08/2021	01.003	7	4.32			01/08/2024	5	0.330	3,861,000	
55	Phan Xuân	Hào	1964		Tiến sĩ	V.07.01.01	4	7.28			01/07/2021	V.07.01.01	5	7.64			01/07/2024	6	0.360	5,054,400	
56	Nguyễn Di	Tuấn	1976		CN-SơCấp	01.010	11	3.85			01/08/2022	01.010	12	4.03			01/08/2024	5	0.180	2,106,000	
57	Bùi Đăng	Lưu	1974		CN-SơCấp	01.010	9	3.49			01/10/2022	01.010	10	3.67			01/10/2024	3	0.180	1,263,600	

STT			Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc lương năm 2024						Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng)	Ghi chú	
			Nam	Nữ		Mã số ngạch/ chức danh	Bậc trong ngạch/ chức danh	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời điểm được tính hưởng	Mã số ngạch/ chức danh	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu					Thời gian, tính hưởng/ nâng, bậc, PC TNVK lần sau
58	Nguyễn Quang	Tỉnh	1968		KhôngBCấp	01.011	7	2.58			01/09/2022	01.011	8	2.76			01/09/2024	4	0.180	1,684,800	
59	Phạm Văn	Tạo	1971		KhôngBCấp	01.011	2	1.68			01/11/2022	01.011	3	1.86			01/11/2024	2	0.180	842,400	
60	Đỗ Hoàng	Hoàn	1981		Đại học	01.011	4	2.04			01/10/2022	01.011	5	2.22			01/10/2024	3	0.180	1,263,600	
61	Vũ Việt	Dũng	1974		Đại học	01.011	4	2.04			01/10/2022	01.011	5	2.22			01/10/2024	3	0.180	1,263,600	
62	Bùi Văn	Cánh	1989		Đại học	01.011	1	1.50			10/07/2022	01.011	2	1.68			10/07/2024	6	0.180	2,527,200	
63	Nguyễn Thê	Quỳnh	1985		KhôngBCấp	01.011	1	1.50			10/07/2022	01.011	2	1.68			10/07/2024	6	0.180	2,527,200	
64	Dương Mạnh	Quỳnh	1992		KhôngBCấp	01.011	1	1.50			10/07/2022	01.011	2	1.68			10/07/2024	6	0.180	2,527,200	
65	Phạm Trung	Kiên	1998		KhôngBCấp	01.011	1	1.50			10/07/2022	01.011	2	1.68			10/07/2024	6	0.180	2,527,200	
66	Tạ Quốc	Cương	1979		CN-SơCấp	01.011	1	1.50			10/07/2022	01.011	2	1.68			10/07/2024	6	0.180	2,527,200	
67	Đinh Văn	Đáng	1982		KhôngBCấp	01.011	1	1.50			10/07/2022	01.011	2	1.68			10/07/2024	6	0.180	2,527,200	
68	Nguyễn Phúc	Việt	1992		Thạc sĩ	01.003	2	2.67			18/10/2021	01.003	3	3.00			18/10/2024	3	0.330	2,316,600	
69	Lê Minh	Hùng	1990		Đại học	V.05.02.07	2	2.67			01/09/2021	V.05.02.07	3	3.00			01/09/2024	4	0.330	3,088,800	
70	Chu Anh	Hải	1973		Đại học	V.05.02.08	2	2.06			06/07/2022	V.05.02.08	3	2.26			06/07/2024	6	0.200	2,808,000	
71	Tôn Nữ Tuyết	Lan		1984	Đại học	01.004	5	2.66			01/07/2022	01.004	6	2.86			01/07/2024	6	0.200	2,808,000	
72	Trần	Hiệp	1976		Tiến sĩ	V.07.01.01	1	6.20			21/07/2021	V.07.01.01	2	6.56			21/10/2024	3	0.360	2,527,200	Kéo dài 03 tháng
73	Nguyễn Thị Thanh	Bình		1983	Cao đẳng	V.05.02.08	8	3.26			01/10/2022	V.05.02.08	9	3.46			01/10/2024	3	0.200	1,404,000	
74	Phạm Thị Thanh	Mai		1969	Thạc sĩ	V.10.02.05	7	6.04			01/11/2021	V.10.02.05	8	6.38			01/11/2024	2	0.340	1,591,200	
75	Phạm Thị	Luyến		1983	Đại học	V.10.02.06	5	3.66			01/04/2021	V.10.02.06	6	3.99			01/07/2024	6	0.330	4,633,200	Kéo dài 03 tháng
76	Trần Thị Minh	Hằng		1971	Tiến sĩ	V.07.01.01	3	6.92			30/12/2021	V.07.01.01	4	7.28			30/12/2024	1	0.360	842,400	
77	Trần Văn	Hậu	1982		Thạc sĩ	V.07.01.02	1	4.40			01/10/2021	V.07.01.02	2	4.74			01/10/2024	3	0.340	2,386,800	
78	Phan Thị	Điều		1974	Thạc sĩ	V.07.01.02	2	4.74			01/08/2021	V.07.01.02	3	5.08			01/08/2024	5	0.340	3,978,000	

STT		Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc						Kết quả nâng bậc lương năm 2024						Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng)	Ghi chú
		Nam	Nữ		Mã số ngạch/chức danh	Bậc trong ngạch/chức danh	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời điểm được tính hưởng	Mã số ngạch/chức danh	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời gian, tính hưởng/ nâng, bậc, PC TNVK lần sau				
79	Lương Thị Yên		1985	Cao đẳng	V.08.05.13	8	3.26			01/11/2022	V.08.05.13	9	3.46			01/11/2024	2	0.200	936,000	
80	Hoàng Thị Liễu		1983	Đại học	V.08.01.03	5	3.66			01/11/2021	V.08.01.03	6	3.99			01/11/2024	2	0.330	1,544,400	
81	Hoàng Thị Hòa		1989	Đại học	01.003	2	2.67			01/11/2021	01.003	3	3.00			01/11/2024	2	0.330	1,544,400	
82	Võ Văn Nam	1972		Thạc sĩ	01.002	5	5.76			01/08/2021	01.002	6	6.10			01/08/2024	5	0.340	3,978,000	
83	Nguyễn Thị Hà		1984	Thạc sĩ	V.05.02.07	4	3.33			01/11/2021	V.05.02.07	5	3.66			01/11/2024	2	0.330	1,544,400	
84	Nguyễn Thị Thu Hằng		1984	Đại học	01.009	7	2.08			01/12/2022	01.009	8	2.26			01/12/2024	1	0.180	421,200	
85	Lê Văn Thực	1984		Đại học	13.096	6	2.86			01/12/2022	13.096	7	3.06			01/12/2024	1	0.200	468,000	
86	Trần Đình Thao	1958		Tiến sĩ	V.07.01.01	5	7.64			01/10/2021	V.07.01.01	6	8.00			01/10/2024	3	0.360	2,527,200	
87	Nguyễn Đức Bách	1979		Tiến sĩ	V.07.01.01	2	6.56			17/07/2021	V.07.01.01	3	6.92			17/07/2024	6	0.360	5,054,400	
88	Phạm Đức Ngà	1977		Thạc sĩ	01.003	6	3.99			01/08/2021	01.003	7	4.32			01/08/2024	5	0.330	3,861,000	
89	Hoàng Đăng Dũng	1976		Tiến sĩ	13.095	8	4.65			01/10/2021	13.095	9	4.98			01/10/2024	3	0.330	2,316,600	
90	Bùi Thị Dinh		1978	Trung cấp	01.004	8	3.26			01/12/2022	01.004	9	3.46			01/12/2024	1	0.200	468,000	
II	Viên chức và người lao động được nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ																			
91	Nguyễn Thanh Tuấn	1982		Tiến sĩ	V.07.01.01	1	6.20			27/06/2022	V.07.01.01	2	6.56			27/06/2024	7	0.360	5,702,400	
92	Nguyễn Thị Bích Hồng		1978	Thạc sĩ	V.05.02.07	7	4.32			01/01/2022	V.05.02.07	8	4.65			01/01/2024	12	0.330	8,197,200	
93	Nguyễn Văn Lộc	1983		Tiến sĩ	V.07.01.01	1	6.20			27/06/2022	V.07.01.01	2	6.56			27/06/2024	7	0.360	5,702,400	
94	Nguyễn Thị Lan Hương		1980	Thạc sĩ	V.05.02.07	5	3.66			01/10/2022	V.05.02.07	6	3.99			01/10/2024	3	0.330	2,316,600	
95	Ninh Thị Phíp		1971	Tiến sĩ	V.07.01.01	3	6.92			24/03/2022	V.07.01.01	4	7.28			24/03/2024	10	0.360	7,646,400	
96	Trần Thị Minh Ngọc		1984	Thạc sĩ	V.05.02.07	2	2.67			01/01/2022	V.05.02.07	3	3.00			01/01/2024	12	0.330	8,197,200	
97	Nguyễn Hoàng Thịnh	1979		Tiến sĩ	V.07.01.01	1	6.20			27/06/2022	V.07.01.01	2	6.56			27/06/2024	7	0.360	5,702,400	
98	Nguyễn Văn Thông	1988		Đại học	V.05.02.08	7	3.06			01/08/2023	V.05.02.08	8	3.26			01/08/2024	5	0.200	2,340,000	

STT		Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc						Kết quả nâng bậc lương năm 2024						Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng)	Ghi chú
		Nam	Nữ		Mã số ngạch/ chức danh	Bậc trong ngạch/ chức danh	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời điểm được tính hưởng	Mã số ngạch/ chức danh	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời gian, tính hưởng/ nâng, bậc, PC TNVK lần sau				
99	Đặng Thủy Nhung		1976	Tiến sĩ	V.07.01.01	3	6.92			30/12/2022	V.07.01.01	4	7.28			30/12/2024	1	0.360	842,400	
100	Đàm Thị Dung		1985	Đại học	V.05.02.07	5	3.66			01/08/2022	V.05.02.07	6	3.99			01/08/2024	5	0.330	3,861,000	
101	Phan Thị Hải Luyến		1985	Tiến sĩ	V.07.01.03	5	3.66			01/08/2022	V.07.01.03	6	3.99			01/08/2024	5	0.330	3,861,000	
102	Nguyễn Thu Hà		1980	Tiến sĩ	V.07.01.02	2	4.74			01/03/2022	V.07.01.02	3	5.08			01/03/2024	10	0.340	7,221,600	
103	Lương Thị Minh Châu		1978	Thạc sĩ	V.07.01.03	7	4.32			01/06/2022	V.07.01.03	8	4.65			01/06/2024	7	0.330	5,227,200	
104	Nguyễn Thanh Phong	1986		Tiến sĩ	V.07.01.03	4	3.33			01/05/2022	V.07.01.03	5	3.66			01/05/2024	8	0.330	5,821,200	
105	Nguyễn Minh Trang		1991	Đại học	01.003	3	3.00			01/01/2022	01.003	4	3.33			01/01/2024	12	0.330	8,197,200	
106	Tạ Quang Giảng	1976		Thạc sĩ	V.07.01.03	8	4.65			01/05/2022	V.07.01.03	9	4.98			01/05/2024	8	0.330	5,821,200	
107	Vũ Hải Hà		1982	Thạc sĩ	V.07.01.03	7	4.32			01/10/2022	V.07.01.03	8	4.65			01/10/2024	3	0.330	2,316,600	
108	Phạm Hương Lan		1985	Thạc sĩ	V.07.01.03	5	3.66			01/04/2022	V.07.01.03	6	3.99			01/04/2024	9	0.330	6,415,200	
109	Trần Thị Định		1977	Tiến sĩ	V.07.01.01	3	6.92			24/03/2022	V.07.01.01	4	7.28			24/03/2024	10	0.360	7,646,400	
110	Nguyễn Thị Bích Thủy		1970	Tiến sĩ	V.07.01.01	3	6.92			30/12/2022	V.07.01.01	4	7.28			30/12/2024	1	0.360	842,400	
111	Lê Thị Ngọc Thúy		1987	Thạc sĩ	V.05.02.07	3	3.00			01/12/2022	V.05.02.07	4	3.33			01/12/2024	1	0.330	772,200	
112	Nguyễn Xuân Bắc	1978		Thạc sĩ	V.05.02.07	5	3.66			01/03/2022	V.05.02.07	6	3.99			01/03/2024	10	0.330	7,009,200	
113	Đỗ Thị Hồng Hải		1982	Thạc sĩ	01.003	3	3.00			01/01/2022	01.003	4	3.33			01/01/2024	12	0.330	8,197,200	
114	Nguyễn Văn Giáp	1983		Tiến sĩ	V.07.01.01	1	6.20			27/06/2022	V.07.01.01	2	6.56			27/06/2024	7	0.360	5,702,400	
115	Nguyễn Thành Trung	1985		Tiến sĩ	V.07.01.03	5	3.66			01/02/2022	V.07.01.03	6	3.99			01/02/2024	11	0.330	7,603,200	
116	Nguyễn Trọng Kương	1981		Tiến sĩ	V.07.01.03	7	4.32			01/08/2022	V.07.01.03	8	4.65			01/08/2024	5	0.330	3,861,000	
117	Dương Thị Hồng Vân		1980	Đại học	01.003	4	3.33			01/02/2022	01.003	5	3.66			01/02/2024	11	0.330	7,603,200	
118	Trần Thị Thu Hương		1979	Tiến sĩ	V.07.01.02	2	4.74			01/05/2022	V.07.01.02	3	5.08			01/05/2024	8	0.340	5,997,600	
119	Nguyễn Thị Thúy Hạnh		1973	Tiến sĩ	V.07.01.02	2	4.74			01/09/2022	V.07.01.02	3	5.08			01/09/2024	4	0.340	3,182,400	

STT		Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc						Kết quả nâng bậc lương năm 2024						Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng)	Ghi chú	
		Nam	Nữ		Mã số ngạch/ chức danh	Bậc trong ngạch/ chức danh	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời điểm được tính hưởng	Mã số ngạch/ chức danh	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời gian, tính hưởng/ nâng, bậc, PC TNVK lần sau					
120	Trần Thị Bình	Nguyễn		1982	Tiến sĩ	V.07.01.03	6	3.99			01/02/2022	V.07.01.03	7	4.32			01/02/2024	11	0.330	7,603,200	
121	Bùi Thị Kim	Vân		1969	Đại học	01.003	7	4.32			01/09/2022	01.003	8	4.65			01/09/2024	4	0.330	3,088,800	
122	Nguyễn Trọng	Trung	1978		Thạc sĩ	01.003	8	4.65			01/12/2022	01.003	9	4.98			01/12/2024	1	0.330	772,200	
123	Nguyễn Thanh	Hải	1974		Tiến sĩ	V.07.01.02	3	5.08			01/11/2022	V.07.01.02	4	5.42			01/11/2024	2	0.340	1,591,200	
124	Nguyễn Thị Hà	Nam		1973	Đại học	01.002	3	5.08			01/05/2022	01.002	4	5.42			01/05/2024	8	0.340	5,997,600	
125	Chữ Thị Thu	Huyền		1975	Đại học	01.003	6	3.99			01/11/2022	01.003	7	4.32			01/11/2024	2	0.330	1,544,400	
126	Trương Thị	Thắng		1969	Đại học	01.009	9	2.62			01/05/2023	01.009	10	2.80			01/05/2024	8	0.180	3,175,200	
127	Ngô Thị Hồng	Nhung		1990	Đại học	01.009	7	2.08			06/2023	01.009	8	2.26			06/2024	7	0.180	2,851,200	
128	Giang Trung	Khoa	1973		Tiến sĩ	V.07.01.02	5	5.76			01/03/2022	V.07.01.02	6	6.10			01/03/2024	10	0.340	7,221,600	
129	Hà Mạnh	Hiếu	1991		Thạc sĩ	01.003	3	3.00			01/01/2022	01.003	4	3.33			01/01/2024	12	0.330	8,197,200	
130	Lê Thị	Ly		1991	Thạc sĩ	01.003	3	3.00			01/01/2022	01.003	4	3.33			01/01/2024	12	0.330	8,197,200	
131	Nguyễn Thu	Trang		1991	Thạc sĩ	01.003	3	3.00			01/01/2022	01.003	4	3.33			01/01/2024	12	0.330	8,197,200	
132	Trần Duy	Tùng	1981		Thạc sĩ	01.003	5	3.66			01/02/2022	01.003	6	3.99			01/02/2024	11	0.330	7,603,200	
133	Phạm Thị	Dịu		1982	Đại học	V.05.02.07	3	3.00			01/01/2022	V.05.02.07	4	3.33			01/01/2024	12	0.330	8,197,200	
134	Lê Hồng	Giang	1985		Thạc sĩ	V.05.02.08	8	3.26			01/10/2023	V.05.02.08	9	3.46			01/10/2024	3	0.200	1,404,000	
135	Đào Quang	Trung	1985		Thạc sĩ	V.07.01.03	5	3.66			01/02/2022	V.07.01.03	6	3.99			01/02/2024	11	0.330	7,603,200	
136	Nguyễn Thanh	Hải	1980		Tiến sĩ	V.07.01.01	3	6.92			24/03/2022	V.07.01.01	4	7.28			24/03/2024	10	0.360	7,646,400	
137	Vũ Chung	Kiên	1987		Thạc sĩ	01.009	10	2.80			01/09/2023	01.009	11	2.98			01/09/2024	4	0.180	1,684,800	
138	Dương Thị	Hằng		1988	Trung cấp	01.007	5	2.55			01/11/2023	01.007	6	2.73			01/11/2024	2	0.180	842,400	
139	Nguyễn Thị	Bình		1987	Đại học	V.05.02.08	8	3.26			01/08/2023	V.05.02.08	9	3.46			01/08/2024	5	0.200	2,340,000	
140	Nguyễn Thị Ngọc	Hà		1987	Đại học	01.009	6	2.08			01/12/2023	01.009	7	2.26			01/12/2024	1	0.180	421,200	

STT			Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc lương năm 2024						Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng)	Ghi chú	
			Nam	Nữ		Mã số ngạch/ chức danh	Bậc trong ngạch/ chức danh	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời điểm được tính hưởng	Mã số ngạch/ chức danh	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu					Thời gian, tính hưởng/ nâng, bậc, PC TNVK lần sau
141	Nguyễn Thị Minh		1981	KhôngBCấp	01.009	7	2.26			01/06/2023	01.009	8	2.44			01/06/2024	7	0.180	2,851,200		
142	Lương Thị Tuyết		1988	KhôngBCấp	01.009	7	2.26			01/06/2023	01.009	8	2.44			01/06/2024	7	0.180	2,851,200		
143	Nguyễn Thị Hương		1984	Đại học	01.007	4	2.37			01/07/2023	01.007	5	2.55			01/07/2024	6	0.180	2,527,200		
144	Nguyễn Thị Huệ		1983	Thạc sĩ	06.031	6	3.99			01/09/2022	06.031	7	4.32			01/09/2024	4	0.330	3,088,800		
III Viên chức và người lao động được tính hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung																					
145	Trần Thanh Hải		1971		Thạc sĩ	V.07.01.03	9	4.98	5%		01/09/2023	V.07.01.03	9	4.98	6%		01/09/2024	4	0.050	466,128	
146	Hoàng Hải Hà		1972		Tiến sĩ	V.07.01.03	9	4.98	5%		01/11/2023	V.07.01.03	9	4.98	6%		01/11/2024	2	0.050	233,064	
147	Vũ Đình Tâm		1964		Đại học	06.031	9	4.98	6%		01/07/2023	06.031	9	4.98	7%		01/07/2024	6	0.050	699,192	
148	Nguyễn Xuân Minh		1964		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	22%		01/12/2023	01.007	12	3.63	23%		01/12/2024	1	0.036	84,942	
149	Trần Hồng Nhật		1966		Đại học	13.095	9	4.98			01/07/2021	13.095	9	4.98	5%		01/07/2024	6	0.249	3,495,960	
150	Bùi Văn Đức		1970		KhôngBCấp	01.011	12	3.48	6%		01/10/2023	01.011	12	3.48	7%		01/10/2024	3	0.035	244,296	
151	Lê Đức Toàn		1974		KhôngBCấp	01.011	12	3.48			01/10/2022	01.011	12	3.48	5%		01/10/2024	3	0.174	1,221,480	
152	Nguyễn Đức Bằng		1975		Đại học	01.011	12	3.48			01/10/2022	01.011	12	3.48	5%		01/10/2024	3	0.174	1,221,480	
153	Vũ Thị Dân		1969		Thạc sĩ	01.003	9	4.98	6%		01/09/2023	01.003	9	4.98	7%		01/09/2024	4	0.050	466,128	
154	Đặng Bá Chính		1966		Đại học	V.05.02.07	9	4.98	5%		01/09/2023	V.05.02.07	9	4.98	6%		01/09/2024	4	0.050	466,128	

Trong danh sách này có:
 154 người

- Nâng bậc lương thường xuyên:
 90 người

- Nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ:
 54 người

- Tính hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung:
 10 người